



SOCIAL CAPITAL'S FARMING HOUSEHOLD EFFECT INCOME OF LABOUR IN DONG THAP MUOI REGION, LONG AN PROVINCE

Pham Tan Hoa¹, Nguyen Kim Phuoc^{2*}

¹People's Committee of Long An Province

²Ho Chi Minh City Open University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.187</p> <p><i>Received:</i> July 10, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> August 08, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Social capital, labour's income, household, Dong Thap Muoi.</p>	<p>The study's objective was to examine the impact of the social capital of farmers on the income of workers in Dong Thap Muoi area, Long An province. Research develops based on an interdisciplinary theoretical approach to problem-solving. Mincer's income theory, Putnam's social capital theory are applied in this case. The research model is built with a group of variables related to workers and households and social capital variables. Descriptive statistical analysis, OLS regression was used to analyze and verify the model with data collected from 701 households in Dong Thap Muoi area, Long An province, in 2020, according to a systematic random sampling method system. Research results show that 7/10 independent variables explain 34.3% of the change in income. In which, the social capital of the household is an essential factor that positively affects the income of workers. In addition to accumulating experience and increasing production land, households need to have members participate in local socio-political organizations and improve communication with the community. As a result, communities and local authorities create opportunities for household members to increase their income.</p>

*Corresponding author:

Email: phuoc.nk@ou.edu.vn



VỐN XÃ HỘI CỦA NÔNG HỘ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI TỈNH LONG AN

Phạm Tấn Hòa¹, Nguyễn Kim Phước^{2*}

¹Ủy ban nhân dân tỉnh Long An

²Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.187</p> <p>Ngày nhận: 10/07/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 08/08/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Vốn xã hội, thu nhập của người lao động, hộ gia đình, Đồng Tháp Mười.</p>	<p>Mục tiêu của nghiên cứu nhằm kiểm chứng tác động vốn xã hội của nông hộ đến thu nhập người lao động tại vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An. Nghiên cứu phát triển trên cơ sở tiếp cận lý thuyết liên ngành để giải quyết vấn đề. Lý thuyết thu nhập của Mincer, lý thuyết vốn xã hội của Putnam được vận dụng trong trường hợp này. Mô hình nghiên cứu được xây dựng với nhóm các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động và hộ gia đình; và nhóm các biến vốn xã hội. Phân tích thống kê mô tả, hồi quy OLS được sử dụng để phân tích, kiểm chứng mô hình với dữ liệu thu thập từ 701 hộ gia đình tại vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An năm 2020, theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 34,3% sự thay đổi thu nhập được giải thích bởi 7/10 biến độc lập. Trong đó, vốn xã hội của hộ gia đình là yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của người lao động. Chúng tôi khuyến nghị rằng, bên cạnh việc tích lũy kinh nghiệm, gia tăng diện tích đất sản xuất, hộ gia đình cần phải có thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội tại địa phương, gia tăng giao tế với cộng đồng và chính quyền nơi cư trú nhằm tạo cơ hội cho các thành viên trong hộ gia tăng thu nhập.</p>

1. Giới thiệu

Thu nhập luôn là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, lao động tự do hay người lao động tự làm, tự sản xuất. Làm thế nào để gia tăng thu nhập luôn là điều trăn trở của mọi người. Nghiên cứu về thu nhập của người lao

động luôn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm thực hiện. Vì thế, nghiên cứu về thu nhập nói chung, các yếu tố tác động đến thu nhập nói riêng là chủ đề nghiên cứu không bao giờ cũ. Thực tế cho thấy, các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình nói chung, của người lao động nói riêng đều biến đổi theo thời gian, theo đối tượng và bối cảnh nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sau đều có những phát hiện khác biệt nhất định với các nghiên cứu trước. Kết quả của các nghiên cứu về các yếu tố tác

*Tác giả liên hệ:

Email: phuoc.nk@ou.edu.vn

động đến thu nhập cho thấy, mức độ giải thích sự biến thiên của thu nhập chưa cao do phần lớn những nghiên cứu tập trung vào những yếu tố liên quan đến kinh tế, đặc điểm cá nhân, hộ gia đình mà chưa quan tâm nhiều đến các yếu tố xã hội, trong đó có vốn xã hội.

Trong hai năm gần đây, tình hình dịch COVID-19 diễn ra ngày một phức tạp, ảnh hưởng đến cuộc sống của tất cả mọi thành phần trong nền kinh tế của các quốc gia. Thu nhập của người lao động trở thành mối quan tâm hàng đầu của bản thân mỗi cá nhân, của hộ gia đình và nhất là của các cấp chính quyền. Chính quyền khi đưa ra bất kỳ một chính sách nào để kiểm soát tình hình dịch bệnh đều quan tâm đến vấn đề việc làm, thu nhập vì đây là hai yếu tố quyết định cuộc sống của người lao động. Theo GSO (2021), trong quý I năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp, số lao động thiếu việc làm đều tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) đều cho rằng, hầu hết những phân tích kinh tế, hoạch định chính sách kinh tế của các quốc gia chỉ xem xét việc làm ở mức độ cá nhân mà chưa tính đến sự tương tác của hộ gia đình mà cá nhân đó là thành viên (UNDP, 2012). Điều này dẫn đến những sai lệch trong kết quả phân tích cũng như sự sai lệch trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia. Thực tế cho thấy, cá nhân là một thành viên của hộ gia đình. Do đó, sự tương tác, sự ảnh hưởng của hộ gia đình đến việc làm, thu nhập hay những vấn đề khác trong cuộc sống của mỗi thành viên trong hộ là điều không thể tránh khỏi. Xuất phát từ thực tế này, nghiên cứu “*Vốn xã hội của hộ gia đình tác động đến thu nhập của người lao động trong vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An*” được thực hiện nhằm kiểm chứng sự ảnh hưởng của các yếu tố vốn xã hội của hộ gia đình đến thu nhập của người lao động (thành viên trong hộ gia đình). Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp kết quả phân tích thu nhập của người lao động chính xác hơn so với những nghiên cứu trước đây. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một vài khuyến nghị được đề xuất nhằm tăng cường vốn xã hội của hộ gia đình, từ đó góp phần

gia tăng thu nhập của các thành viên trong gia đình. Tiếp theo sau phần giới thiệu, phần (2) cơ sở lý luận; phần (3) mô hình nghiên cứu kèm theo giả thuyết và phương pháp nghiên cứu; phần (4) Kết quả nghiên cứu thực nghiệm và phần (5) cuối cùng là kết luận và khuyến nghị.

2. Cơ sở lý luận

Một số nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam gần đây thực hiện theo hướng ứng dụng lý thuyết liên ngành để giải quyết một vấn đề nghiên cứu. Sự phát triển của các lý thuyết liên quan đến vốn xã hội giúp cho các nhà nghiên cứu kinh tế nhận ra rằng, những vấn đề kinh tế như việc làm, thu nhập, hiệu quả làm việc, hiệu quả kinh doanh,... nếu chỉ ứng dụng lý thuyết kinh tế học để giải thích thì chưa bao quát. Do đó, một số nhà nghiên cứu đã ứng dụng lý thuyết vốn xã hội vào giải thích sự biến thiên của việc làm, thu nhập ở Việt Nam (Nguyễn Văn Phúc và cộng sự, 2018; Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa, 2020). Kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề nghiên cứu về việc làm, thu nhập của người lao động được giải thích rõ nét hơn khi ứng dụng cả lý thuyết vốn xã hội và lý thuyết thu nhập của Smith (1904) và Mincer (1974). Nghiên cứu này cũng thực hiện theo xu hướng ứng dụng lý thuyết liên ngành (lý thuyết vốn xã hội kết hợp với lý thuyết kinh tế) để tìm hiểu những yếu tố vốn xã hội của hộ gia đình ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.

Vốn xã hội là sự tin tưởng giữa các cá nhân với nhau, sự tuân thủ các chuẩn mực của cộng đồng và mạng lưới quan hệ xã hội (Bourdieu, 1986; Adler & Kwon, 2002). Mạng lưới các mối quan hệ tùy thuộc vào từng cá nhân, hộ gia đình. Theo lý thuyết của Putnam (2000), vốn xã hội có thể chia thành 3 nhóm: vốn xã hội gắn bó (mối quan hệ của gia đình, dòng họ), vốn xã hội bắc cầu (bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm) và vốn xã hội liên kết (mạng lưới tổ chức, hội nhóm). Theo Putnam (2000), vốn vật chất và con người đều có ảnh hưởng đến năng suất của các cá nhân, của các nhóm và nó phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội của từng cá nhân. Hay

nói cách khác, vốn xã hội mang lại những lợi ích cho người sở hữu nó (Knack, 2003).

Theo Samuelson và Nordhaus (2010), thu nhập là toàn bộ những khoản thu dưới dạng tiền hoặc hiện vật. Thu nhập có nhiều khoản như: thu nhập từ việc làm, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập từ những khoản bất thường khác (hỗ trợ, trúng số, quà biếu tặng,...) trong thời gian nhất định (thường là 1 tháng hay 1 năm). Vì những khoản thu nhập khác mang tính chất bất thường, không ổn định nên trong nghiên cứu này, thu nhập của người lao động chỉ tính những khoản thu nhập từ việc làm. Hộ gia đình là một đơn vị xã hội (gọi tắt là hộ) gồm 1 hay nhiều cá nhân có cùng huyết thống hoặc không cùng huyết thống (hôn nhân, nuôi dưỡng) cùng ăn chung, ở chung (Nguyễn Văn Ngọc, 2012). Trong quá trình chung sống trong cùng một hộ, các cá nhân có sự tương tác, hỗ trợ, bao bọc lẫn nhau là điều hiển nhiên. Chính vì thế, việc làm hay thu nhập của từng cá nhân trong hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi những thành viên khác, đặc điểm của hộ gia đình là không thể không có. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định sự ảnh hưởng của các yếu tố của hộ gia đình (cụ thể là vốn xã hội của hộ gia đình) đến thu nhập của người lao động (lao động chính) của hộ gia đình.

Lý thuyết của Smith (1904) chỉ ra rằng, thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng bởi một số đặc điểm liên quan đến lao động như điều kiện lao động, tính chất công việc, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp. Lý thuyết của Smith (1904) giải thích sự khác biệt về thu nhập của người lao động là do những đặc điểm của chính bản thân người lao động và đặc điểm nghề nghiệp của họ. Lý thuyết thu nhập của Mincer (1974) chỉ ra rằng, thu nhập của người lao động phụ thuộc vào đặc điểm của nghề nghiệp, đặc điểm của cá nhân và tính chất của thị trường. Trong đó, đặc điểm nghề nghiệp (điều kiện làm việc, lĩnh vực việc làm, tính chất công việc,...) và đặc điểm của cá nhân (trình độ học vấn, kinh nghiệm, kỹ năng,...) có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động rất nhiều. Mincer (1958, 1974) và Becker (2009)

chỉ ra rằng giáo dục và đào tạo giúp tăng năng suất lao động của các cá nhân, suất lao động tăng thì tiền lương, thu nhập của người lao động tăng lên.

Lý thuyết của Smith (1904) và Mincer (1974) được những nhà nghiên cứu sử dụng để làm căn cứ đưa ra mô hình và các biến quan sát nhằm xem các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu cũng ít khi trùng lặp. Cụ thể như: nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2014) cho thấy, yếu tố “chủ hộ” có ảnh hưởng đến thu nhập nhưng các nghiên cứu của (Nguyễn Lan Duyên, 2014), Lê Đình Hải (2017) thì không tìm thấy mối quan hệ giữa yếu tố chủ hộ và thu nhập. Số năm đi học, kinh nghiệm được tìm thấy có tác động tích cực đến thu nhập theo kết quả nghiên cứu của Lee và Lee (2006), Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015), Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015) nhưng giới tính có tác động không đồng nhất ở các nghiên cứu trước. Lee và Lee (2006), Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015) và Lê Đình Hải (2017) kết luận rằng, lao động nam có thu nhập cao hơn lao động nữ, nhưng kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014) thì ngược lại, một số nghiên cứu khác không tìm thấy sự khác biệt về thu nhập theo giới tính (Đinh Phi Hồ & Đông Đức, 2014; Phạm Tấn Hòa, 2015). Kinh nghiệm có tác động đến thu nhập trong kết quả nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2008), nhưng kết quả nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2015) thì ngược lại.

Bên cạnh những đặc điểm của cá nhân, một số nghiên cứu cũng đưa vào mô hình những biến liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình như: tỷ lệ phụ thuộc, tài sản của hộ gia đình (đất đai, nhà ở, phương tiện sản xuất,...) và kết quả cũng không đồng nhất. Trong đó, diện tích đất sản xuất được nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở khu vực nông thôn chọn là yếu tố đại diện cho hộ gia đình. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu cũng ít khi tương đồng. Diện tích đất sản xuất có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình và thu nhập của người lao động được thể hiện rõ nét qua kết quả nghiên cứu của Manjunatha và cộng sự (2013), Nguyễn

Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015), Lê Đình Hải (2017). Trong nghiên cứu này, yếu tố diện tích đất cũng được sử dụng để đại diện cho tài sản của hộ gia đình.

Ứng dụng lý thuyết vốn xã hội vào trong các nghiên cứu về phúc lợi của hộ gia đình, thu nhập, việc làm của người lao động được phát triển mạnh ở các quốc gia trên thế giới từ rất lâu, nhưng chỉ mới trở thành xu hướng nghiên cứu mới ở Việt Nam từ những năm 2000 đến nay. Kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước có sử dụng lý thuyết vốn xã hội cũng chưa đồng nhất, do vốn xã hội đo lường bằng những yếu tố khác nhau. Boxman và cộng sự (1991) nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội đến phúc lợi hộ gia đình và nghèo đói ở Indonesia. Vốn xã hội của hộ gia đình được đo lường qua các yếu tố như: số thành viên tham gia vào các tổ chức hiệp hội, thanh toán hội phí, định hướng phát triển hoạt động cộng đồng tại địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập và vốn con người (trình độ học vấn, kinh nghiệm). Vốn xã hội giúp gia tăng vốn con người, nhưng ngược lại vốn con người không giúp gia tăng vốn xã hội. Narayan và Cassidy (2001) ứng dụng lý thuyết vốn xã hội của Putnam (1993) đã kết luận rằng, vốn xã hội liên kết đo bằng số thành viên và số tiền đóng góp vào các hội, nhóm có tác động tích cực đến thu nhập bình quân/người của hộ gia đình. Onyx và Bullen (1997) đã chứng minh rằng, việc tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội trở thành một gánh nặng cho các cá nhân (giảm thu nhập). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Park và Subramanian (2012) thì ngược lại, cá nhân tham gia tổ chức chính trị – xã hội giúp cải thiện thu nhập. Maloney và cộng sự (2000), Knack (2003) qua kết quả nghiên cứu của mình đã kết luận rằng, lợi ích

của các thành viên tham gia trong tổ chức tùy thuộc vào đặc điểm của các tổ chức đó.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về chủ đề thu nhập của cá nhân, hộ gia đình có đưa vào mô hình một vài biến quan sát liên quan đến vốn xã hội, tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chưa đồng nhất. Cụ thể như: hộ gia đình có thành viên tham gia vào tổ chức chính trị xã hội có tác động tích cực đến thu nhập thể hiện qua kết quả nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2015) nhưng kết quả nghiên cứu Nguyễn Lan Duyên (2014) thì không. Tổ chức chính trị – xã hội giúp cải thiện thu nhập được Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân (2019) đúc kết qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại tỉnh Cà Mau.

Theo kết quả lược khảo lý thuyết và kết quả của nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy, các nghiên cứu về thu nhập của người lao động chưa xem xét nhiều đến những yếu tố liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình. Đặc biệt là vốn xã hội của hộ gia đình. Với mong muốn lấp đầy khoảng trống này, nghiên cứu bổ sung thêm các biến vốn xã hội của hộ gia đình vào mô hình bên cạnh những biến kinh tế truyền thống.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng theo lý thuyết thu nhập của Smith (1904) và Mincer (1974), lý thuyết vốn xã hội của Putnam (2000), cùng với kết quả của các nghiên cứu về thu nhập (Bảng 1) đã được thực hiện trước đây. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$Y (\text{Ln_TNBQ/người}) = f (\text{HOST, SEX, AGE, EDU, EXP, LAN, POLO, NPOLO, REPART, COSTC}) + e$$

Với e là sai số của mô hình.

Bảng 1. Giải thích biến và giả thuyết nghiên cứu

Mã biến	Nội dung biến	Đo lường	Giả thuyết & kỳ vọng dấu	Căn cứ chọn biến
HOST	Người lao động là chủ hộ (biến giả)	Chủ hộ = 1; khác = 0	H ₁ (+)	Đinh Phi Hổ và Đông Đức (2014)

Mã biến	Nội dung biến	Đo lường	Giả thuyết & kỳ vọng dấu	Căn cứ chọn biến
SEX	Giới tính của người lao động (biến giả)	Nam = 1; nữ = 0	H ₂ (+)	Lê Đình Hải (2017)
AGE	Tuổi của người lao động	Tuổi (năm)	H ₃ (+)	Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015)
EDU	Trình độ học vấn của người lao động	Số năm đi học (năm)	H ₄ (+)	Smith (1904). Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015)
EXP	Kinh nghiệm làm việc của người lao động	Số năm (năm)	H ₅ (+)	Smith (1904), Tống Quốc Bảo (2015), Trần Tiến Khai (2016)
LAN	Diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (log)	Mét vuông	H ₆ (+)	Mincer (1974), Manjunatha và cộng sự (2013)
POLO	Cá nhân người lao động có tham gia tổ chức chính trị – xã hội	Có tham gia = 1; không tham gia = 0	H ₇ (+)	Park và Subramanian (2012); Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân (2019)
NPOLO	Số người trong hộ gia đình tham gia tổ chức chính trị – xã hội	Người	H ₈ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Võ Thành Khởi (2015)
REPART	Hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương	Có =1; không = 0	H ₉ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Yamamura (2012)
COSTF	Chi phí giao tế của hộ gia đình (log)	Triệu đồng/ tháng	H ₁₀ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001)

Nghiên cứu thực hiện thu thập thông tin từ 720 hộ gia đình tại 6 huyện, thị thuộc vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An theo phương pháp xác suất. Dựa vào dữ liệu của Cục Thống kê tỉnh Long An cung cấp, nghiên cứu tiến hành chọn ngẫu nhiên bằng phương pháp chọn mẫu hệ thống 2 xã, phường trong mỗi huyện, thị xã; mỗi xã phường chọn 3 địa bàn (theo danh mục mã địa bàn do Cục Thống kê tỉnh Long An cấp); mỗi địa bàn chọn 20 hộ. Hai mươi điều tra viên là các cán bộ thống kê của 6 huyện, thị tiến hành thu thập thông tin bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp trong thời gian từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2020. Đối tượng phỏng vấn là lao động chính của hộ gia đình. Dữ liệu sau khi sàng lọc, loại bỏ 19 phiếu do không đảm bảo yêu cầu của nghiên cứu (tỷ lệ hồi đáp đạt 97,36%). Dữ liệu

đảm bảo yêu cầu cho phân tích hồi quy (OLS) là 701 quan sát.

4. Kết quả phân tích dữ liệu

4.1. Thống kê mô tả mẫu dữ liệu

Lao động chính trong nông hộ vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An được khảo sát chủ yếu là chủ hộ nam và có trình độ văn vấn thấp. Trong số 701 người được phỏng vấn, có 531 người (chiếm 75,75%) là chủ hộ, 24,25% với 170 không phải chủ hộ (vợ/chồng, cha/mẹ, con cái). Có 600 người được phỏng vấn là nam chiếm 85,59% và nữ là 101 người chiếm 14,41%. Có khoảng 22,54% chiếm 158 người cho biết họ chưa tốt nghiệp tiểu học, 326 người chiếm 46,50% chỉ mới nghiệp tiểu học, 151 người

chiếm 21,54% tốt nghiệp trung học cơ sở, chỉ có 45 người chiếm 6,42% tốt nghiệp trung học phổ thông và chỉ có 3% tốt nghiệp cao đẳng trở

lên. Kết quả phản ánh chính xác trình độ học vấn của vùng nông thôn nói chung và vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An nói riêng.

Bảng 2. Mô tả mẫu dữ liệu

Biến quan sát	Giải thích	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chủ hộ	Không phải chủ hộ	170	24,25
	Chủ hộ	531	75,75
Giới tính	Nữ	101	14,41
	Nam	600	85,59
Tuổi	Dưới 30 tuổi	18	2,57
	Từ 30 – 40 tuổi	137	19,54
	Từ 41 – 50 tuổi	206	29,39
	Từ 51- 60 tuổi	212	30,24
	Trên 60 tuổi	128	18,26
Học vấn	Chưa tốt nghiệp tiểu học	158	22,54
	Tốt nghiệp tiểu học	326	46,50
	Tốt nghiệp trung học cơ sở	151	21,54
	Tốt nghiệp trung học phổ thông	45	6,42
	Tốt nghiệp cao đẳng, đại học	21	3,00
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	37	5,28
	Từ 5 – 10 năm	125	17,83
	Từ 11 – 20 năm	238	33,95
	Từ 21 – 30 năm	164	23,40
	Trên 30 năm	137	19,54
Thu nhập (triệu đồng/người/tháng)	Dưới 3 triệu	65	9,27
	Từ 3 – dưới 5 triệu	183	26,11
	Từ 5 – dưới 7 triệu	144	20,54
	Từ 7 – 10 triệu	150	21,40
	Trên 10 triệu	159	22,68
Hộ gia đình có hộ hàng tham gia chính quyền địa phương	Không	496	70,76
	Có	205	29,24

Lao động chính trong nông hộ vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An có tuổi đời khá cao nên khá dày kinh nghiệm trong lao động. Kết quả khảo sát 701 người cho thấy, lao động chính trong hộ gia đình có số năm kinh nghiệm trên 10 năm chiếm khoảng 76,89%. Đa phần đối tượng phỏng vấn thuộc nhóm tuổi trung niên (41 tuổi) trở lên (chiếm khoảng 77,89%).

Các hộ gia đình có hộ hàng tham gia chính quyền địa phương chiếm 29,24%. Các khoản chi phí giao tế của hộ gia đình ở mức từ 1 triệu đồng đến dưới 2 triệu đồng/tháng/hộ gia đình. Điều này cũng phù hợp vì thu nhập bình quân trên mỗi lao động của hộ trên 3 triệu đồng chiếm khoảng 90,73% mẫu nghiên cứu.

4.2. Kết quả hồi quy và các kiểm định mô hình

Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan

	HOST	SEX	AGE	EDU	EXP	LAN	POLO	NOPOLO	REPART
HOST	1								
SEX	0,175**	1							
AGE	0,248**	-0,127**	1						
EDU	0,105**	0,006	0,170**	1					
EXP	0,098**	-0,055	0,374**	0,184**	1				
LAN	0,016	0,218**	-0,108**	0,030	-0,049	1			
POLO	0,089*	-0,061	0,110**	0,034	0,098**	0,112**	1		
NOPOLO	0,045	0,082*	0,021	-0,017	-0,001	0,203**	0,596**	1	
REPART	0,049	0,005	0,024	-0,072	0,035	0,108**	0,065	0,130**	1
COSTF	-0,002	0,058	0,121**	0,006	0,026	0,162**	0,055	0,090*	0,002

Ghi chú: Ký hiệu *, ** tương ứng với mức ý nghĩa 5%, 1%.

Kết quả phân tích tương quan Pearson (Bảng 3) cho thấy, các biến hầu hết có tương quan với nhau, có ý nghĩa thống kê. Hệ số tương quan giữa các biến không quá cao, hầu

hết nhỏ hơn 0,5 (cao nhất là 0,248). Như vậy, giữa các biến có tương quan với nhau, mô hình nghiên cứu là phù hợp, không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Giá trị Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số VIF
Hằng số	1,377	0,175		0,175	0,000		
HOST	0,027	0,059	0,015	0,453	0,651	0,879	1,138
SEX	0,219***	0,072	0,100	3,038	0,002	0,871	1,148
AGE	-0,014***	0,003	-0,214	-4,847	0,000	0,490	2,041
EDU	0,006	0,009	0,020	0,619	0,536	0,937	1,067
EXP	0,007**	0,003	0,100	2,406	0,016	0,552	1,813
LAN	0,103***	0,012	0,308	8,760	0,000	0,773	1,293
POLO	-0,011	0,022	-0,020	-0,498	0,618	0,616	1,624
NPOLO	0,085**	0,034	0,098	2,480	0,013	0,607	1,647
REPART	0,132**	0,053	0,078	2,490	0,013	0,965	1,037
COSTF	0,282***	0,034	0,265	8,261	0,000	0,930	1,076

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Ln_TNVL.

Kết quả hồi quy OLS (Bảng 4) cho thấy, có 7/10 biến độc lập (trong đó, ba biến vốn xã hội) có tác động đến thu nhập của hộ gia đình. Bảy biến có tác động gồm: (i) các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động và hộ gia đình là: giới tính (SEX), tuổi (AGE), kinh nghiệm (EXP) và diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (LAN); (ii) các biến vốn xã hội: số người trong

hộ gia đình có tham gia tổ chức chính trị – xã hội (NPOLO), hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương (REPART) và chi phí giao tế của hộ gia đình (COSTF). Theo đó, các giả thuyết H₂, H₃, H₅, H₆, H₈, H₉ và H₁₀ được chấp nhận. Các giả thuyết H₁, H₄ và H₇ bị bác bỏ. Ngoài trừ biến tuổi (AGE), 6 biến còn lại đều có dấu của hệ số hồi quy đúng kỳ vọng ban

đầu. Theo hệ số hồi quy chuẩn hóa, các biến có mức độ ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ xếp theo thứ tự giảm dần là: LAN, COSTF, AGE, SEX, EXP, NPOLO và REPART.

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết

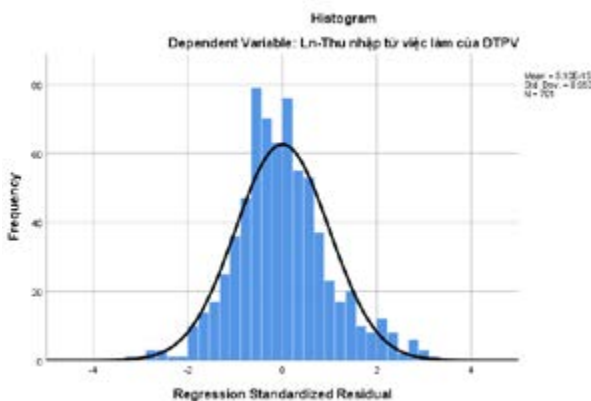
Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng	Dấu của hệ số hệ số hồi quy	Hệ số chưa chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Kết quả kiểm định
H ₁ → Y	Dương	Dương	0,027	0,651	Không chấp nhận
H ₂ → Y	Dương	Dương	0,219***	0,002	Chấp nhận
H ₃ → Y	Dương	Âm	-0,014***	0,000	Chấp nhận
H ₄ → Y	Dương	Dương	0,006	0,536	Không chấp nhận
H ₅ → Y	Dương	Dương	0,007**	0,016	Chấp nhận
H ₆ → Y	Dương	Dương	0,103***	0,000	Chấp nhận
H ₇ → Y	Dương	Âm	-0,011	0,618	Không chấp nhận
H ₈ → Y	Dương	Dương	0,085**	0,013	Chấp nhận
H ₉ → Y	Dương	Dương	0,132**	0,013	Chấp nhận
H ₁₀ → Y	Dương	Dương	0,282***	0,000	Chấp nhận
R ²		0,343			
R ² hiệu chỉnh		0,333			
Hệ số Durbin Watson (DW)		1,565			
Thống kê F (sig)		30,209 (0,000)			

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

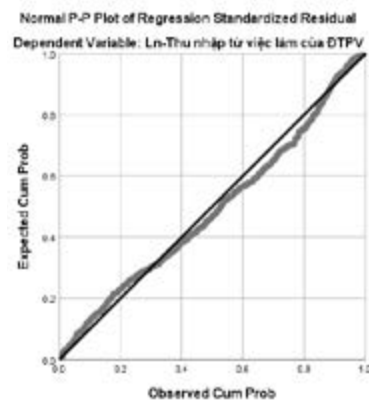
Theo kết quả kiểm định mô hình (Bảng 5) cho thấy, giá trị Thống kê F = 30,209 (sig = 0,000), hệ số 1 < DW = 1,565 < 3 (Field, 2009) nên không bị sai dạng mô hình. Hệ số VIF của tất cả 10 biến quan sát trong mô hình đều có giá trị ≤ 10 (Hair và cộng sự, 2010) nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Thống kê phần dư (Hình 1 và Hình

2) cho thấy, Std. Dev = 0,993 (gần bằng 1) và mean = 5,10E⁻¹⁵ (gần bằng 0) nên phần dư có phân phối chuẩn.

Mô hình có R² = 0,343 và R² hiệu chỉnh đạt 0,333. Như vậy, 10 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu giải thích 34,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc (thu nhập từ việc làm của người lao động).



Hình 1. Phân phối chuẩn của phần dư



Hình 2. Kết quả P-Plot của phần dư

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Giới tính (SEX) có tác động cùng chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Biến này có hệ số $\beta = 0,219$ với mức ý nghĩa 1%. Nghĩa là nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lê Đình Hải (2017). Thực tế cho thấy, phần lớn nam giới ở Việt Nam luôn giữ vai trò là chủ hộ, là trụ cột kinh tế của gia đình. Do đó, thu nhập từ việc làm của nam giới cũng là thu nhập chính của hộ gia đình.

Tuổi (AGE) có tác động trái chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Người được phỏng vấn tăng thêm 1 tuổi thì thu nhập của họ giảm 0,014% (hệ số $\beta = 0,014$) tại mức ý nghĩa 1% (giả định các yếu tố khác không đổi). Mức giảm này không đáng kể. Kết quả này trái với kết quả nghiên cứu của Võ Thành Khởi (2015), Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015). Theo kết quả thống kê, tuổi của người lao động trong mẫu nghiên cứu tập trung vào nhóm tuổi trung niên trở lên. Điều này cho thấy, người lao động trong mẫu nghiên cứu bắt đầu có sự sụt giảm thu nhập có được từ việc làm.

Kinh nghiệm (EXP) có tác động cùng chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Biến này có hệ số $\beta = 0,007$ với mức ý nghĩa 5%. Nghĩa là, người lao động có thêm 1 năm kinh nghiệm thì thu nhập tăng 0,007%. Mức tăng không đáng kể. Kết quả này phù hợp với lý thuyết của Smith (1904) và kết quả nghiên cứu của Tống Quốc Bảo (2015), Trần Tiến Khai (2016). Thực tế cho thấy, người lao động có nhiều kinh nghiệm làm việc hơn thì hiệu quả làm việc, năng suất lao động sẽ tăng, từ đó thu nhập sẽ tăng là điều phù hợp.

Diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (LAN) có hệ số hồi quy mang dấu dương (với mức ý nghĩa 1%), đúng kỳ vọng ban đầu và phù hợp lý thuyết của Mincer (1974) và kết quả nghiên cứu của Manjunatha và cộng sự (2013). Hộ gia đình có diện tích đất tăng 1% thì thu nhập của thu nhập của lao động trong nông hộ tăng

lên 0,103%. Điều này lý giải tại sao, các hộ gia đình luôn luôn có xu hướng tích tụ ruộng đất. Đất đai là tư liệu sản xuất chính của người lao động vùng nông thôn. Vì thế, hộ gia đình vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An luôn muốn gia tăng diện tích đất sản xuất để gia tăng thu nhập là điều hoàn toàn phù hợp.

Số thành viên trong hộ gia đình tham gia tổ chức chính trị – xã hội (NPOLO) có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của lao động trong nông hộ. Kết quả đúng theo kỳ vọng ban đầu, trùng với kết quả nghiên cứu của Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Võ Thành Khởi (2015). Như vậy, vốn xã hội (vốn xã hội kết nối theo lý thuyết của Putnam) của hộ gia đình có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Hộ gia đình có thêm 1 thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội sẽ giúp lao động của hộ tăng thu nhập lên 0,085%. Theo thực tế cho thấy, các tổ chức chính trị – xã hội như hội phụ nữ, hội nông dân, mặt trận tổ quốc,... thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ hộ gia đình, người lao động trong công việc cũng như trong cuộc sống hằng ngày. Do đó, các hộ gia đình cần quan tâm nhiều hơn về việc này.

Hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương (REPART) có tác động đến tích cực đến thu nhập của người lao động trong hộ gia đình. Đây là biến đại diện cho vốn xã hội gắn kết theo lý thuyết của Putnam (2000) và kết quả nghiên cứu của Fischer và Torgler (2006), Yamamura (2012). Kết quả nghiên cứu chứng minh sự ảnh hưởng tích cực vốn xã hội của hộ gia đình đến thu nhập của thành viên trong hộ. Biến này có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa $\beta = 0,132$ tại mức ý nghĩa 5%, như vậy, hộ gia đình có thêm một người thân tham gia chính quyền địa phương thì thu nhập của người lao động trong hộ tăng 0,132%. Theo thực tế cho thấy, các hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương sẽ mang lại những thuận lợi nhất định trong quá trình làm việc nhờ tiếp cận thông tin thị trường, kiến thức,... được dễ dàng, từ đó góp phần gia tăng thu nhập.

Chi phí giao tế của hộ gia đình (COSTF) cũng là biến đại diện cho vốn xã hội của hộ gia đình (vốn xã hội bắc cầu theo lý thuyết của Putnam (2000)). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, biến này có hệ số $\beta = 0,282$ với mức ý nghĩa 1%. Hộ gia đình có chi phí giao tế tăng 1% thì thu nhập của người lao động trong hộ tăng 0,282%. Đây là biến có hệ số hồi quy cao nhất. Kết quả cho thấy kỳ vọng ban đầu là phù hợp, trùng với kết quả nghiên cứu của Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006). Điều này giúp khẳng định thêm vai trò của vốn xã hội của hộ gia đình trong mối quan hệ với thu nhập của người lao động tại địa bàn nghiên cứu.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết vốn xã hội của Putnam (2000) và lý thuyết thu nhập của Mincer (1974). Bên cạnh các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động, bốn biến vốn xã hội cũng được bổ sung vào mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập của người lao động chịu tác động đáng kể từ vốn xã hội của hộ gia đình. Những yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân như giới tính, tuổi, kinh nghiệm, các yếu tố liên quan đến hộ gia đình cũng có tác động tích cực đến thu nhập của người lao động trong hộ. Trong đó, cả ba biến vốn xã hội của hộ gia đình đều có tác động tích cực và mạnh mẽ đến thu nhập của người lao động. Điều này cho thấy, ngoài các yếu tố kinh tế, vốn xã hội cũng là thành phần quan trọng, có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của hộ gia đình. Như vậy, những nghiên cứu sau này, cần quan tâm cả yếu tố kinh tế và yếu tố vốn xã hội khi nghiên cứu những vấn đề liên quan đến kinh tế của cá nhân người lao động hay hộ gia đình.

Khuyến nghị

Như vậy, người lao động muốn nâng cao thu nhập của mình, ngoài việc tích lũy kinh

nhệm, gia tăng diện tích đất sản xuất của hộ gia đình. Đồng thời, hộ gia đình thì cần phải có thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội tại địa phương, gia tăng giao tế với cộng đồng và chính quyền nơi cư trú nhằm tạo cơ hội cho các thành viên trong hộ gia đình tăng thu nhập. Điều này có thể giúp cho người lao động tiếp cận thông tin nghề nghiệp, việc làm, kiến thức mới liên quan đến việc làm,... nhằm đạt được những điều kiện thuận lợi trong công việc, công việc đạt hiệu quả cao hơn và nhờ thế, thu nhập được nâng lên. Hộ gia đình cần có sự phân công lao động rõ ràng, cần có những thành viên “đội nội” và những thành viên “đội ngoại”. Việc giao tế với cộng đồng dân cư, với hàng xóm láng giềng, với các tổ chức chính quyền địa phương cần phải tăng cường, nhằm gia tăng khả năng tiếp cận thông tin về việc làm, về kiến thức, công nghệ và những vấn đề khác nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, hiệu quả sản xuất của hộ gia đình, từ đó, đưa thu nhập của hộ gia đình lên mức cao hơn.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết liên ngành (lý thuyết vốn xã hội và lý thuyết kinh tế) để giải quyết một vấn đề kinh tế – thu nhập của nông hộ. Đây là một xu hướng nghiên cứu mới. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa có nhiều nghiên cứu trước để thực hiện đối sánh. Đồng thời, mức độ giải thích của mô hình chỉ đạt 33,3%, như vậy còn có các biến khác ngoài mô hình tác động đến thu nhập của người lao động. Nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm nông hộ mà chưa quan tâm đến những nhóm hộ gia đình khác. Vì thế, các nghiên cứu sau cần bổ sung thêm các biến quan sát khác, phát triển nghiên cứu ở các nhóm hộ gia đình khác để khắc phục hạn chế của nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adler, P. S., & Kwon, S. W. (2002). Social capital: Prospects for a new concept. *Academy of management review*, 27(1), 17-40.
- Becker, G. S. (2009). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. University of Chicago press.
- Bhatti, S. H. (2012). *Estimation of the mincerian wage model addressing its specification and different econometric issues* (Doctoral dissertation, Université de Bourgogne). <https://halshs.archivesouvertes.fr/tel-00780563>
- Bourdieu, P. (1986). Forms of capital. In: Richardson, J. *Handbook of Theory and Research in the Sociology of Education*, New York: Greenwood Press.
- Boxman, E. A., De Graaf, P. M., & Flap, H. D. (1991). The impact of social and human capital on the income attainment of Dutch managers. *Social networks*, 13(1), 51-73.
- Bùi Quang Bình (2008). Vốn con người và thu nhập của hộ sản xuất cà phê ở Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 4, 27.
- Đình Phi Hồ & Đông Đức (2014). Tác động tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(2), 65-82.
- Duong, P. B. (2016). Reviewing the development of rural finance in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 15, 121-136.
- Field, A. (2009). *Discovering statistics using SPSS*. Sage publications.
- Fischer, J. A., & Torgler, B. (2006). The effect of relative income position on social capital. *Economics Bulletin*, 26(4), 1-20.
- GSO (2021). Tình hình Kinh tế – Xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/infographic-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021/>
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective* (Vol. 7). Upper Saddle River, NJ: Pearson.
- Huỳnh Phẩm Dũng Phát & Kim Hải Vân (2019). Nguồn vốn vật chất và xã hội của các hộ gia đình ở xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 16(5), 121-130.
- Knack, S. (2003). Groups, growth and trust: Cross-country evidence on the Olson and Putnam hypotheses. *Public Choice*, 117, 341-355.
- Lê Đình Hải (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4, 162-171.
- Lee, B. J., & Lee, M. J. (2006). Quantile regression analysis of wage determinants in the Korean labor market. *The journal of the Korean economy*, 7(1), 1-31.
- Maloney, W., Smith, G., & Stoker, G. (2000). Social capital and urban governance: adding a more contextualized 'top-down' perspective. *Political studies*, 48(4), 802-820.
- Manjunatha, A. V., Anik, A. R., Speelman, S., & Nuppenau, E. A. (2013). Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India. *Land use policy*, 31, 397-405.
- Mincer, J. (1958). Investment in Human Capital and Personal Income Distribution. *Journal of Political Economy*, 66, 281-302.
- Mincer, J. (1974). *Human Behavior & Social Institutions No.2*. National Bureau of Economic Research, 152.
- Narayan, D., & Cassidy, M. F. (2001). A dimensional approach to measuring social capital: development and validation of a social capital inventory. *Current sociology*, 49(2), 59-102.
- Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa (2015). Tác động từ chương trình 135 của Chính phủ đến thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 25(35), 91-98.

- Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa (2020). Vốn xã hội với sự thành công trong tìm việc làm mới của cựu sinh viên tốt nghiệp hình thức đào tạo từ xa, vừa làm vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, 173(tháng 8/2020), 46-62.
- Nguyễn Lan Duyên (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang. *Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang*, 3(2), 63-69.
- Nguyễn Văn Ngọc (2012). *Từ điển kinh tế học*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, Huỳnh Đặng Bích Vy, Quang Minh Quốc Bình, Phạm Quan Anh Thu, Nguyễn Thanh Phong, Hà Minh Trí & Ngô Chính (2018). *Vốn xã hội đối với sự thành công trong tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Mã số: B2017-MBS-04, nghiệm thu tháng 09/2018.
- Onyx, J., & Bullen, P. (1997). *Measuring social capital in five communities in NSW: an analysis*. University of Technology, Sydney, Centre for Australian Community Organisations and Management CACOM.
- Park, C. U., & Subramanian, S. V. (2012). Voluntary association membership and social cleavages: A micro-macro link in generalized trust. *Social Forces*, 90(4), 1183-1205.
- Phạm Tấn Hòa (2015). Phân tích thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, 1(20) 2/2015, 9-36.
- Putnam, R. D. (2000). Bowling alone: America's declining social capital. *Culture and Politics*, 6(1), 223-234.
- Putnam, R. D. (1993). *Making Democracy Work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Samuelson, P.A. & Nordhaus, W.D. (2010). *Economics* (19th ed.). New York, McGraw-Hill.
- Smith, A. (1904). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (5th ed.). London, UK: Methuen & Co., Ltd.
- Tống Quốc Bảo (2015). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động trong khu vực dịch vụ tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 10(2), 170-184.
- Trần Tiến Khai (2016). Sinh kế, thu nhập, thu hồi đất, Cần Thơ, hồi quy phân đoạn, hộ gia đình nông thôn. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (JED, 27(8)), 98-116.
- UNDP (2012). *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở châu Á và Thái Bình Dương*. Trung tâm Vùng châu Á – Thái Bình Dương xuất bản tháng 9 năm 2012. Bangkok, Thái lan, Word Paper, 2-42. <https://vietnam.un.org/sites/default/files/201908/5%2520Viec%2520lam%2520va%2520Thi%2520truong%2520Lao%2520dong.pdf/>
- Võ Thành Khởi (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, 18, 59-65.
- Yamamura, E. (2012). Social capital, household income, and preferences for income redistribution. *European Journal of Political Economy*, 28(4), 498-511.